

**BIỂU PHÍ C**

**BIỂU PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH VÀ TÍN DỤNG**

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
<b>I - BẢO LÃNH</b>				
<b>1</b>	<b>PHÍ PHÁT HÀNH</b>			
1.1	Phí phát hành Thư bảo lãnh bằng ngôn ngữ tiếng Việt theo mẫu ABBANK	Miễn phí		
1.2	Phí phát hành Thư bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ (Anh- Việt) theo mẫu ABBANK	200.000đ		
1.3	Phí phát hành Thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng bằng ngôn ngữ tiếng Việt (được ABBANK chấp nhận)	200.000đ		
1.4	Phí phát hành Thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng bằng tiếng nước ngoài/song ngữ (được ABBANK chấp nhận)	350.000đ		
1.5	Phí phát hành Thư bảo lãnh bản Phụ	200.000đ/bản		
1.6	Phí phát hành lại Thư bảo lãnh cho khách hàng trong trường hợp bản chính Thư bảo lãnh bị rách nát/mất/thất lạc	200.000đ/bản		
<b>2</b>	<b>PHÍ BẢO LÃNH</b>			
<b>2.1</b>	<b>Bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm (bảo lãnh bảo hành), bảo lãnh chờ quyết toán</b>			
2.1.1	100% giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ	0,04%/tháng	250.000đ	
2.1.2	Giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều biện pháp bảo đảm, trong đó:			
a	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp ký quỹ	0,04%/tháng	250.000đ	
b	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác:			
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/thế chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do ABBANK phát hành	0,08%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/thế chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do TCTD khác phát hành được ABBANK chấp nhận	0,12%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng thế chấp bất	0,13%/tháng	300.000đ	

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
	động sản			
	- Phần đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác	0,15%/tháng	300.000đ	
	- Phần không được bảo đảm	0,20%/tháng	500.000đ	
2.1.3	Toàn bộ giá trị bảo lãnh không có TSDB/ký quỹ	0,20%/tháng	500.000đ	
<b>2.2</b>	<b>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh hoàn tạm ứng, bảo lãnh ký quỹ thi công công trình hạ tầng kỹ thuật</b>			
2.2.1	100% giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
2.2.2	Giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều biện pháp bảo đảm, trong đó:			
a	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
b	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác:			
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thế chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do ABBANK phát hành	0,1%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thế chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do TCTD khác phát hành được ABBANK chấp nhận	0,12%/tháng	350.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng thế chấp bất động sản	0,15%/tháng	350.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác	0,16%/tháng	350.000đ	
	- Phần không được bảo đảm	<b>0,20%/tháng</b>	500.000đ	
2.2.3	Toàn bộ giá trị bảo lãnh không có TSDB/ký quỹ	<b>0,20%/tháng</b>	500.000đ	
<b>2.3</b>	<b>Bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh nộp thuế, bảo lãnh trong bán/cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai</b>			
2.3.1	100% giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
2.3.2	Giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều biện pháp bảo đảm, trong đó:			

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
a	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
b	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác:			
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thẻ chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do ABBANK phát hành	0,1%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thẻ chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do TCTD khác phát hành được ABBANK chấp nhận	0,12%/tháng	350.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng thẻ chấp bất động sản	0,15%/tháng	400.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác	0,18%/tháng	400.000đ	
	- Phần không được bảo đảm	<b>0,20%/tháng</b>	500.000đ	
2.3.3	Toàn bộ giá trị bảo lãnh không có TSĐB/ký quỹ	<b>0,20%/tháng</b>	500.000đ	
2.4	<b>Các loại bảo lãnh khác (bao gồm bảo lãnh có tính chất phức tạp)</b>			
2.4.1	100% giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
2.4.2	Giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều biện pháp bảo đảm, trong đó:			
a	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
b	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác:			
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thẻ chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do ABBANK phát hành	0,1%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thẻ chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do TCTD khác phát hành được ABBANK chấp nhận	0,12%/tháng	350.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng thẻ chấp bất động sản	0,15%/tháng	400.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác	0,18%/tháng	400.000đ	

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
	- Phần không được bảo đảm	<b>0,20%/tháng</b>	500.000đ	
<b>2.4.3</b>	Toàn bộ giá trị bảo lãnh không có TSDB/ký quỹ	<b>0,20%/tháng</b>	500.000đ	
<b>3</b>	<b>XÁC NHẬN THU' BẢO LÃNH</b>	0,15%/tháng	500.000đ	
<b>4</b>	<b>BẢO LÃNH ĐỐI ỨNG</b>			
4.1	Phát hành bảo lãnh đối ứng	Như phí phát hành bảo lãnh + phí bảo lãnh tương ứng với các loại bảo lãnh trên + phí phải trả cho ngân hàng khác (nếu có)		
4.2	Phát hành thư BL dựa vào bảo lãnh đối ứng của TCTD khác	0,15%/tháng	500.000đ	
<b>5</b>	<b>PHÍ TU CHỈNH THU' BẢO LÃNH</b>			
5.1	Tu chỉnh tăng số tiền và/hoặc gia hạn	Như phí phát hành bảo lãnh + phí bảo lãnh tính trên giá trị tăng thêm và/hoặc thời gian tăng thêm tương ứng với từng loại bảo lãnh nêu trên	Như phí bảo lãnh	
5.2	Tu chỉnh khác	300.000đ/lần		
<b>6</b>	<b>PHÍ CHẠM NỘP TIỀN KÝ QUỸ</b>			
6.1	Đối với Khách hàng thuộc đối tượng được chấp nhận chậm nộp tiền ký quỹ theo quy định của ABBANK			
-	Bảo lãnh tạm ứng có điều kiện hiệu lực kể từ khi tiền tạm ứng được ghi có vào tài khoản Bên được bảo lãnh mở tại ABBANK	Miễn phí		
-	Bảo lãnh khác	0,01%/ngày*số tiền chậm nộp		
6.2	Đối với Khách hàng được duyệt ngoại lệ chậm nộp tiền ký quỹ	0,02%/ngày*số tiền chậm nộp		
<b>II - CHO VAY</b>				
1	Phí trả nợ trước hạn.			
<b>1.1</b>	<b>Khoản vay ngắn hạn</b>			
<b>1.1.1</b>	<b>Thời hạn còn lại của khoản vay tại thời</b>	<b>(0%-0,5%)* số tiền trả trước hạn</b>		

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
	điểm trả nợ trước hạn $\geq 50\%$ thời gian vay theo kế ước nhận nợ			
1.1.2	Thời hạn còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $< 50\%$ thời gian vay theo kế ước nhận nợ	0%		
1.2	Khoản vay trung dài hạn			
1.2.1	Thời hạn còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $\geq 50\%$ thời gian vay theo kế ước nhận nợ	$1,5\% * \text{số tiền trả trước hạn}$	1.000.000 đ	
1.2.2	Thời hạn còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $< 50\%$ và $\geq 30\%$ thời gian vay theo kế ước nhận nợ	$1,0\% * \text{số tiền trả trước hạn}$	500.000đ	
1.2.3	Thời hạn còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $< 30\%$ thời gian vay theo kế ước nhận nợ	$0\% - 0,5\% * \text{Số tiền trả trước hạn}$		
2	Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng	$0,2\% * \text{HMTD dự phòng}$	500.000đ	
3	Phí đồng tài trợ (phí đầu mỗi), thu xếp cho vay hợp vốn	Theo thỏa thuận	0,1%/năm	
4	Phí cam kết rút vốn	$0,03\% * \text{Số tiền vay theo HĐTD/HĐCV đã ký kết}$	1.000.000đ	20.000.000 đ

\* **Ghi chú:**

- Các loại phí trên thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng (VAT).
- Các dịch vụ có phát sinh các chi phí như bưu phí, điện phí và các chi phí khác do ngân hàng khác thu sẽ được thu theo thực chi.
- Phí bảo lãnh đã thu không hoàn lại cho khách hàng trong trường hợp nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt trước thời hạn hoặc khách hàng đề nghị hủy bỏ bảo lãnh sau khi ABBANK đã phát hành.
- Trường hợp ABBANK phát hành bảo lãnh bằng ngoại tệ, ĐVKD có thể thu phí bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ABBANK tại thời điểm thu phí.
- Phí bảo lãnh được tính theo tháng hoặc số ngày bảo lãnh thực tế phát sinh, tùy thuộc vào đơn vị tính thời hạn trên thư bảo lãnh.**
- Trường hợp thời điểm phát sinh/kết thúc hiệu lực của Thư bảo lãnh được xác định bằng một sự kiện: tùy thuộc thời điểm dự kiến xảy ra sự kiện, Giám đốc ĐVKD quyết định việc xác định thời hạn tính phí và cách thức thu phí bảo lãnh theo nguyên tắc quy định tại Hướng dẫn cấp bảo lãnh trong nước dành cho KHDN ban hành từng thời kỳ.
- Phí phát hành thư bảo lãnh cho Khách hàng bao gồm phí phát hành (tại Mục 1) và Phí bảo lãnh (quy định tại Mục 2). Trường hợp Khách hàng đề nghị ABBANK giảm phí phát hành theo mẫu của Khách hàng thì Trưởng ĐVKD được quyền xem xét quyết định nhưng không được thấp hơn mức phí phát hành thư bảo lãnh theo mẫu ABBANK.

8. Trường hợp phát hành thư bảo lãnh dùng nhiều hình thức bảo đảm thì áp dụng mức phí theo từng hình thức bảo đảm tương ứng với số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng phương thức đó và Mức phí tối thiểu là mức phí tối thiểu cao nhất của biện pháp đảm bảo áp dụng cho khoản bảo lãnh đó.

Ví dụ về tính phí bảo lãnh:

Ngày 27/04/2021, ABBANK phát hành bảo lãnh dự thầu cho Công ty A theo mẫu ABBANK, với chi tiết như sau:

- Thời gian bảo lãnh : Từ ngày 27/04/2021 đến ngày 15/06/2021
- Trị giá bảo lãnh: 100.000.000 đồng.
- Hình thức đảm bảo: + đảm bảo bằng ký quỹ: 10% giá trị bảo lãnh (10.000.000 đồng)  
+ đảm bảo bằng STK do ngân hàng khác phát hành: 90% giá trị bảo lãnh (90.000.000 đồng)
- Mẫu thư bảo lãnh: song ngữ theo mẫu ABBANK

Xác định phí phải thu từ khách hàng, bao gồm:

- Phí bảo lãnh:  $(10.000.000 * 0,04\% + 90.000.000 * 0,12\%) * 49/30 = 182.933$  đồng < mức phí tối thiểu của biện pháp bảo đảm trong trường hợp đảm bảo bằng STK do TCTD khác phát hành là **300.000 đồng**.
- Phí phát hành Thư bảo lãnh song ngữ theo mẫu ABBANK: **150.000 đồng**

➔ Tổng phí phải thu từ khách hàng: **300.000 đồng + 150.000 đồng = 450.000 đồng**

9. Sau khoảng thời gian cam kết rút vốn lần đầu, nếu khách hàng không thực hiện nghĩa vụ, ĐVKD thực hiện thu phí cam kết rút vốn lần đầu nguyên tắc sau:

Phí cam kết rút vốn lần đầu = **0,03%** \* Số tiền vay theo HĐTD/HĐCV đã ký kết

Lưu ý:

- Nguồn thu phí là nguồn tiền ký quỹ của khách hàng khi ký hợp đồng vay với ABBANK
- Loại tiền thu phí cam kết rút vốn lần đầu là đồng Việt Nam. Trong trường hợp cấp tín dụng/cho vay bằng ngoại tệ, tiền phí sẽ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ABBANK tại thời điểm thu phí.
- Phí cam kết rút vốn lần đầu được áp dụng nếu khách hàng không có phát sinh bất kỳ giao dịch rút vốn vay theo HĐTD/HĐCV đã ký kết.

10. Phí trả cho hạn mức dự phòng: Được thu khi KH được cấp hoặc hạch toán hạn mức dự phòng. Giám đốc ĐVKD được quyền xem xét quyết định thời gian thu đảm bảo không vượt quá ½ thời gian hiệu lực của hạn mức dự phòng

- 11. Trường hợp bảo lãnh có thay đổi tài sản bảo đảm, ĐVKD thực hiện thu bổ sung phần phí tăng khi thay đổi loại TSBĐ đảm bảo tương ứng cho BL.**